



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**

(cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
đã được soát xét)



**Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng Thao	Chủ tịch	(Tái nhiệm ngày 06/04/2018)
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Phó Chủ tịch	(Tái nhiệm ngày 06/04/2018)
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Thành viên	(Tái nhiệm ngày 06/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên	(Tái nhiệm ngày 06/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/04/2018)
Ông Huỳnh Anh Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14/02/2018)
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trương Nguyệt	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 06/04/2018)
Ông Đặng Minh Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/04/2018)
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên	(Tái nhiệm ngày 06/04/2018)
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/04/2018)
Ông Hồ Sỹ Thọ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/04/2018)

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Thu Hồng**

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2018



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 10 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

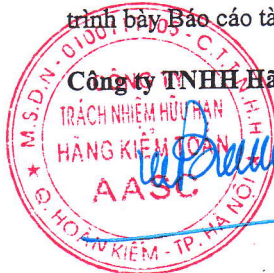
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>143.276.134.506</b>	<b>131.122.471.968</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>19.590.580.695</b>	<b>54.441.380.433</b>
111	1. Tiền		14.590.580.695	12.441.380.433
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	42.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>43.502.150.000</b>	<b>4.002.150.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.500.000.000	4.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>30.445.214.901</b>	<b>23.574.276.140</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	29.600.437.678	21.438.169.361
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	1.530.240.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	844.777.223	605.866.779
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	07	<b>48.859.613.795</b>	<b>48.870.963.395</b>
141	1. Hàng tồn kho		48.859.613.795	48.870.963.395
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>878.575.115</b>	<b>233.702.000</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	878.575.115	233.702.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.487.137.065</b>	<b>35.227.442.333</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>39.000.000</b>	<b>39.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	39.000.000	39.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>38.283.872.211</b>	<b>34.899.636.450</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	18.544.836.211	15.160.600.450
222	- Nguyên giá		115.245.663.124	107.851.210.815
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.700.826.913)	(92.690.610.365)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.739.036.000	19.739.036.000
228	- Nguyên giá		19.739.036.000	19.739.036.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	08	<b>124.173.943</b>	<b>288.805.883</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		124.173.943	288.805.883
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>40.090.911</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.090.911	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>181.763.271.571</b>	<b>166.349.914.301</b>




## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>74.438.319.623</b>	<b>49.986.154.717</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>74.438.319.623</b>	<b>49.986.154.717</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	22.838.517.506	16.400.578.103
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	278.587.737	2.825.599.020
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.049.648.333	4.057.797.185
314	4. Phải trả người lao động		29.352.525.506	14.130.634.844
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.626.883.122	5.713.962.517
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.292.157.419	6.857.583.048
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>107.324.951.948</b>	<b>116.363.759.584</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>107.324.951.948</b>	<b>116.363.759.584</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		79.181.540.000	79.181.540.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		79.181.540.000	79.181.540.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.115.993.699	3.826.444.119
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.027.418.249	33.355.775.465
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		190.580.408	460.279.660
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		20.836.837.841	32.895.495.805
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>181.763.271.571</b>	<b>166.349.914.301</b>

  
Đỗ Ngọc Thắm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	506.083.647.396	476.406.518.609
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	62.141.464	17.993.789
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		506.021.505.932	476.388.524.820
11	4. Giá vốn hàng bán	20	439.883.958.145	423.357.916.874
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.137.547.787	53.030.607.946
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.886.953.711	716.747.151
22	7. Chi phí tài chính	22	27.351.043	93.308.200
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	32.230.577.110	25.566.442.808
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.244.243.340	8.517.704.373
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.522.330.005	19.569.899.716
31	11. Thu nhập khác	25	706.535.871	683.795.236
32	12. Chi phí khác	26	102.416.122	86.558.973
40	13. Lợi nhuận khác		604.119.749	597.236.263
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.126.449.754	20.167.135.979
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	5.289.611.913	4.076.830.855
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.836.837.841	16.090.305.124
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.632	1.409

Đỗ Ngọc Thắm

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		517.493.636.158	498.173.530.576
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(410.223.165.014)	(394.615.238.222)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.994.086.827)	(40.376.384.937)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.180.234.370)	(4.064.170.969)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.432.827.212	890.338.318
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.989.593.477)	(21.522.306.788)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<b>34.539.383.682</b>	<b>38.485.767.978</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.229.820.369)	(1.781.720.419)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.500.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	5.155.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.090.636.807	625.914.685
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<b>(45.639.183.562)</b>	<b>3.999.194.266</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.750.866.440)	(21.379.015.800)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>(23.750.866.440)</b>	<b>(21.379.015.800)</b>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<b>(34.850.666.320)</b>	<b>21.105.946.444</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>54.441.380.433</b>	<b>15.549.920.501</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(133.418)	(44.099)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>03</b>	<b>19.590.580.695</b>	<b>36.655.822.846</b>

Đỗ Ngọc Thẩm  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 79.181.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 79.181.540.000 đồng; tương đương 7.918.154 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán sản phẩm công ty



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị của từng loại hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp cụ thể như sau:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
- + Đối với thành phẩm (mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng): theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành  
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.965.617.500	1.606.976.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.624.963.195	10.834.404.133
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	42.000.000.000
	<u>19.590.580.695</u>	<u>54.441.380.433</u>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị là 5 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu với lãi suất 5,5%/năm.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (*)	43.500.000.000	43.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>43.500.000.000</b>	<b>43.500.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị là 43,5 tỷ VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 7,0%/năm - 7,3%/năm.

##### b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.946.110.486	-	3.333.317.707	-
Liên hiệp HTX thương mại Tp. Hồ Chí Minh (Saigon Co-op)	2.118.709.424	-	1.227.967.701	-
Công ty TNHH MM Mega Market	1.457.044.881	-	1.743.587.072	-
Công ty CP DVTM Tổng hợp VINCOMMERCE	2.249.119.223	-	1.078.785.789	-
G'S FOODS CO.,LTD	2.034.379.200	-	1.383.698.250	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.795.074.464	-	12.670.812.842	-
	<b>29.600.437.678</b>	<b>-</b>	<b>21.438.169.361</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>16.972.648</b>	<b>-</b>	<b>335.153.054</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	733.615.068	-	136.674.256	-
Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	50.000.000	-	450.000.000	-
Phải thu SAIGON CO-OP	51.309.555	-	-	-
Phải thu khác	9.852.600	-	19.192.523	-
	<b>844.777.223</b>	<b>-</b>	<b>605.866.779</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	-	39.000.000	-
	<b>39.000.000</b>	<b>-</b>	<b>39.000.000</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	9.024.813.719	-	6.109.207.608	-
Công cụ, dụng cụ	472.848.149	-	443.017.910	-
Thành phẩm	37.111.312.258	-	38.441.566.728	-
Hàng hoá	2.250.639.669	-	3.877.171.149	-
	<b>48.859.613.795</b>	<b>-</b>	<b>48.870.963.395</b>	<b>-</b>

**8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>		
- Mua máy sấy mì nui	-	288.805.883
- Mua lò sấy mì	124.173.943	-
	<b>124.173.943</b>	<b>288.805.883</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	66.396.304.610	33.200.883.695	8.067.484.535	186.537.975	107.851.210.815
- Mua trong kỳ	-	5.748.036.363	215.454.545	98.500.000	6.061.990.908
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.332.461.401	-	-	1.332.461.401
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.396.304.610</b>	<b>40.281.381.459</b>	<b>8.282.939.080</b>	<b>285.037.975</b>	<b>115.245.663.124</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	57.120.704.392	27.681.117.319	7.702.250.679	186.537.975	92.690.610.365
- Khấu hao trong kỳ	1.635.359.604	2.111.292.066	249.509.512	14.055.366	4.010.216.548
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.756.063.996</b>	<b>29.792.409.385</b>	<b>7.951.760.191</b>	<b>200.593.341</b>	<b>96.700.826.913</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.275.600.218	5.519.766.376	365.233.856	-	15.160.600.450
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.640.240.614</b>	<b>10.488.972.074</b>	<b>331.178.889</b>	<b>84.444.634</b>	<b>18.544.836.211</b>

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79.880.805.605 VND.

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội có diện tích 351 m<sup>2</sup> ; dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội với giá trị là 19.739.036.000 VND.



**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	301.626.545	134.182.000
Chi phí in hóa đơn	47.775.000	-
Chi phí sửa chữa tài sản	482.298.570	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.875.000	99.520.000
	<b>878.575.115</b>	<b>233.702.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí lắp đặt thiết bị giám sát phương tiện giao thông vận tải	40.090.911	-
	<b>40.090.911</b>	-

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Interflour VN	5.618.657.000	5.618.657.000	659.890.000	659.890.000
Công ty TNHH Lộc Sánh	3.114.989.350	3.114.989.350	1.365.870.000	1.365.870.000
Công ty TNHH SXTM xây dựng và Bao bì giấy Tân Sài Gòn	2.023.045.970	2.023.045.970	1.105.535.750	1.105.535.750
Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	1.695.605.725	1.695.605.725	1.280.931.768	1.280.931.768
Công ty Lương thực Bến Tre	666.400.000	666.400.000	991.975.000	991.975.000
Phải trả các đối tượng khác	9.719.819.461	9.719.819.461	10.996.375.585	10.996.375.585
	<b>22.838.517.506</b>	<b>22.838.517.506</b>	<b>16.400.578.103</b>	<b>16.400.578.103</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>666.400.000</b>	<b>666.400.000</b>	<b>991.975.000</b>	<b>991.975.000</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)</i>				

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Pureunfood Co.,Ltd	-	1.075.067.100
Thái Súc Hiên	-	234.174.969
Công ty TNHH International Simly Mart	33.342.408	-
Công ty TNHH Một thành viên Martwo	32.261.079	-
Các đối tượng khác	212.984.250	1.516.356.951
	<b>278.587.737</b>	<b>2.825.599.020</b>



**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.379.570.654	9.078.182.596	8.985.300.932	-	1.472.452.318
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.361.001.433	5.289.611.913	5.180.234.370	-	2.470.378.976
Thuế Thu nhập cá nhân	-	314.604.298	543.444.368	754.638.667	-	103.409.999
Thuế Tài nguyên	-	2.620.800	18.083.520	17.297.280	-	3.407.040
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.602.073.766	2.602.073.766	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	<b>4.057.797.185</b>	<b>17.546.396.163</b>	<b>17.554.545.015</b>	-	<b>4.049.648.333</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	172.636.300	175.220.360
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	321.092.000	316.892.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.595.560	-
- Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển...	7.112.544.855	5.211.121.827
- Phải trả tiền hỗ trợ trưng bày	4.644.116	4.824.330
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.370.291	5.904.000
	<b>7.626.883.122</b>	<b>5.713.962.517</b>

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	79.181.540.000	840.094.404	30.255.169.747	110.276.804.151
Lãi trong kỳ trước	-	-	16.090.305.124	16.090.305.124
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.986.349.715	(2.986.349.715)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(21.379.015.800)	(21.379.015.800)
Chi trả cổ tức	-	-	(4.479.524.572)	(4.479.524.572)
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>79.181.540.000</b>	<b>3.826.444.119</b>	<b>16.550.584.784</b>	<b>99.558.568.903</b>
Số dư đầu kỳ này	79.181.540.000	3.826.444.119	33.355.775.465	116.363.759.584
Lãi trong kỳ này	-	-	20.836.837.841	20.836.837.841
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	3.289.549.580	(3.289.549.580)	-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi (*)	-	-	(5.671.183.477)	(5.671.183.477)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	(23.754.462.000)	(23.754.462.000)
Trích làm hoạt động từ thiện (*)	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>79.181.540.000</b>	<b>7.115.993.699</b>	<b>21.027.418.249</b>	<b>107.324.951.948</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-SAF/DHCD ngày 06/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế chưa phân phối	100	33.355.775.465
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,86	3.289.549.580
Trích Chi hoạt động từ thiện	1,35	450.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý	2,21	736.859.106
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,79	4.934.324.371
Chi trả cổ tức 30% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 đ)	71,22	23.754.462.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,57	190.580.408

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	51,30	40.618.520.000	51,30	40.618.520.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	23,66	18.735.490.000	17,49	13.847.000.000
Phạm Thị Thu Hồng	10,74	8.505.130.000	10,74	8.505.130.000
Các cổ đông khác	14,30	11.322.400.000	20,47	16.210.890.000
	<b>100</b>	<b>79.181.540.000</b>	<b>100</b>	<b>79.181.540.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	79.181.540.000	79.181.540.000
- Vốn góp cuối kỳ	79.181.540.000	79.181.540.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	23.754.462.000	21.379.015.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.754.462.000	21.379.015.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(23.750.866.440)	(21.379.015.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(23.750.866.440)	(21.379.015.800)
- Số dư cuối kỳ	<b>3.595.560</b>	<b>-</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.918.154	7.918.154
- Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	7.918.154
- Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	30%	27%

f) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.115.993.699	3.826.444.119
	<b>7.115.993.699</b>	<b>3.826.444.119</b>



**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	520,55	843,90

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	291.674.333.624	246.376.791.614
Doanh thu bán hàng hóa	214.407.038.772	230.026.759.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.275.000	2.967.686
	<b>506.083.647.396</b>	<b>476.406.518.609</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)</i>	<b>2.363.755.330</b>	<b>2.268.004.266</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	62.141.464	17.993.789
	<b>62.141.464</b>	<b>17.993.789</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	228.662.850.026	196.698.553.023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	211.221.108.119	226.659.363.851
	<b>439.883.958.145</b>	<b>423.357.916.874</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.687.577.619	603.540.162
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	139.357.011	108.965.514
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	60.019.081	4.241.475
	<b>1.886.953.711</b>	<b>716.747.151</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	27.351.043	93.308.200
	<b>27.351.043</b>	<b>93.308.200</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.995.625	493.638.118
Chi phí nhân công	8.252.522.854	7.141.665.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.330.442	532.330.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.212.565.192	7.491.199.615
Chi phí khác bằng tiền	13.465.162.997	9.907.608.995
	<b>32.230.577.110</b>	<b>25.566.442.808</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.983.193	402.991.140
Chi phí nhân công	7.723.232.330	6.640.584.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.453.882	136.453.882
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.587.666	401.735.150
Chi phí khác bằng tiền	1.420.986.269	931.939.389
	<b>10.244.243.340</b>	<b>8.517.704.373</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kios, mặt bằng	513.272.730	460.454.549
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	84.418.230	107.322.493
Thu nhập khác	108.844.911	116.018.194
	<b>706.535.871</b>	<b>683.795.236</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí phạt mất hóa đơn	5.000.000	-
Chi phí khác	97.416.122	86.558.973
	<b>102.416.122</b>	<b>86.558.973</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.126.449.754	20.167.135.979
Các khoản điều chỉnh tăng	381.628.890	221.259.770
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	129.000.000	97.500.000
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	252.628.890	123.759.770
Các khoản điều chỉnh giảm	(60.019.081)	(4.241.475)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(60.019.081)	(4.241.475)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.448.059.563	20.384.154.274
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.289.611.913</b>	<b>4.076.830.855</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.361.001.433	1.944.751.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.180.234.370)	(4.064.170.969)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.470.378.976</b>	<b>1.957.411.786</b>

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	20.836.837.841	16.090.305.124
Các khoản điều chỉnh	-	(4.934.324.371)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(4.934.324.371)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.836.837.841	11.155.980.753
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.918.154	7.918.154
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.632</b>	<b>1.409</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.005.826.899	144.394.680.423
Chi phí nhân công	65.231.515.794	55.563.387.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.010.216.548	3.108.699.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.180.547.666	11.568.518.030
Chi phí khác bằng tiền	20.379.119.011	12.033.639.000
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>269.807.225.918</b>	<b>226.668.924.462</b>



### 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.590.580.695	-	54.441.380.433	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.484.214.901	-	22.083.036.140	-
Các khoản cho vay	43.500.000.000	-	4.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
	<b>93.576.945.596</b>	<b>-</b>	<b>80.526.566.573</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	30.465.400.628	22.114.540.620
	<b>30.465.400.628</b>	<b>22.114.540.620</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	<b>2.150.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.150.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	<b>2.150.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.150.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.590.580.695	-	-	19.590.580.695
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.445.214.901	39.000.000	-	30.484.214.901
Các khoản cho vay	43.500.000.000	-	-	43.500.000.000
	<b>93.535.795.596</b>	<b>39.000.000</b>	<b>-</b>	<b>93.574.795.596</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.441.380.433	-	-	54.441.380.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.044.036.140	39.000.000	-	22.083.036.140
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	<b>80.485.416.573</b>	<b>39.000.000</b>	<b>-</b>	<b>80.524.416.573</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	30.465.400.628	-	-	30.465.400.628
	<u>30.465.400.628</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.465.400.628</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.114.540.620	-	-	22.114.540.620
	<u>22.114.540.620</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.114.540.620</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất VND	Thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	291.612.192.160	214.409.313.772	506.021.505.932
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<u><b>62.949.342.134</b></u>	<u><b>3.188.205.653</b></u>	<u><b>66.137.547.787</b></u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7.229.820.369	-	7.229.820.369
Tài sản bộ phận	104.494.419.368	14.176.121.508	118.670.540.876
Tài sản không phân bổ	-	-	63.092.730.695
<b>Tổng tài sản</b>	<u><b>104.494.419.368</b></u>	<u><b>14.176.121.508</b></u>	<u><b>181.763.271.571</b></u>
Nợ phải trả của các bộ phận	33.825.929.326	967.707.372	34.793.636.698
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	39.644.682.925
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<u><b>33.825.929.326</b></u>	<u><b>967.707.372</b></u>	<u><b>74.438.319.623</b></u>





Theo khu vực địa lý	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	58.295.797.706	447.725.708.226	506.021.505.932
Tài sản bộ phận	-	181.763.271.571	181.763.271.571
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	7.229.820.369	7.229.820.369

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con - Công ty mẹ
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Công ty con - Công ty mẹ
Công ty Lương thực Bến Tre	Công ty con - Công ty mẹ
Công ty Lương thực Trà Vinh	Công ty con - Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

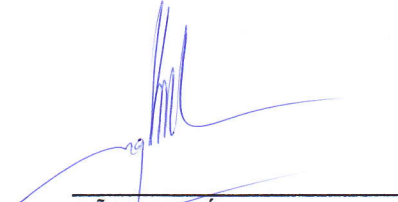
	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>2.363.755.330</b>	<b>2.268.004.266</b>
Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	2.348.325.650	2.212.548.306
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	15.429.680	55.455.960
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>4.073.825.000</b>	<b>6.107.450.000</b>
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng công ty mẹ	4.073.825.000	3.897.950.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng công ty mẹ	-	2.209.500.000
<b>Chi trả cổ tức</b>			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	12.185.556.000	10.967.000.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	Cổ đông lớn	5.620.647.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	16.972.648	-
Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	-	335.153.054
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng công ty mẹ	666.400.000	991.975.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	13.994.358	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	558.940.396	485.733.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.545.974.597	1.721.687.937
Thu nhập của Ban kiểm soát	718.809.591	572.468.000

#### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

  
Đỗ Ngọc Thắm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

